

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

----- *** -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

- BAO GỒM:**
- * **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
 - * **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**
 - * **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
 - * **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Nam Cẩm, ngày 13 tháng 04 năm 2020

the first two cases, the first two terms of the series are the same, and the third term is different.

In the third case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the fourth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the fifth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the sixth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the seventh case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the eighth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the ninth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the tenth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the eleventh case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the twelfth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the thirteenth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the fourteenth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the fifteenth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the sixteenth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the seventeenth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the eighteenth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the nineteenth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the twentieth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the twenty-first case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the twenty-second case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the twenty-third case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the twenty-fourth case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

In the twenty-fifth case, the first two terms are different, and the third term is different from the second term.

In the twenty-sixth case, the first two terms are the same, and the third term is different from the second term.

In the twenty-seventh case, the first two terms are different, and the third term is the same as the second term.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.354.259.549	43.263.002.055
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.200.835.383	4.377.608.037
1.	Tiền	111		3.200.835.383	4.377.608.037
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.495.393.155	24.908.585.608
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.331.727.314	23.998.216.517
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.404.670.694	626.749.139
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.051.827.870	576.452.675
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(292.832.723)	(292.832.723)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		12.352.298.144	12.602.795.880
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	12.352.298.144	12.602.795.880
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.305.732.867	1.374.012.530
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.174.178.989	1.242.400.991
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	131.553.878	131.611.539
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.449.031.713	49.234.658.574
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.454.103.489	2.144.591.243
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		2.454.103.489	2.144.591.243
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		37.177.883.087	38.537.258.909
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.020.471.288	36.340.241.662
	Nguyên giá	222		85.584.264.229	86.191.423.388
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.563.792.941)	(49.851.181.726)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.157.411.799	2.197.017.247
	Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.042.842.302)	(1.003.236.854)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	188.002.026	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188.002.026	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.629.043.111	8.552.808.422
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	10.629.043.111	8.552.808.422
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		92.803.291.262	92.497.660.629

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		42.332.787.841	43.166.201.350
I.	Nợ ngắn hạn	310		36.257.478.181	40.112.678.111
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.643.209.375	19.276.612.194
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	49.410.281	3.193.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.734.013.558	372.942.949
4.	Phải trả người lao động	314		1.589.544.376	4.734.183.318
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	893.854.115	640.206.011
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	246.354.923	339.499.086
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	14.100.346.556	14.745.296.556
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	744.997	744.997
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		6.075.309.660	3.053.523.239
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	4.930.600.000	2.010.600.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.144.709.660	1.042.923.239
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.470.503.421	49.331.459.279
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	50.470.503.421	49.331.459.279
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.500.000.000	28.500.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.745.524.699	11.745.524.699
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.224.978.722	9.085.934.580
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.085.934.580	-
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.139.044.142	9.085.934.580
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		92.803.291.262	92.497.660.629

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Đặng Hoài Nam



Lập ngày 13 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

Lê Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOẢNG SÁN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32 khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá
 huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MÃ SỐ B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm 2020	Năm 2019		
			Năm 2020	Năm 2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	31.040.374.489	34.126.357.088	31.040.374.489	34.126.357.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.040.374.489	34.126.357.088	31.040.374.489	34.126.357.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	17.103.876.704	18.461.191.466	17.103.876.704	18.461.191.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.936.497.785	15.665.165.622	13.936.497.785	15.665.165.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	29.072.697	2.409.347	29.072.697	2.409.347
7. Chi phí tài chính	22	VL5	363.478.857	294.444.241	363.478.857	294.444.241
Trong đó: chi phí lãi vay	23		362.341.647	294.179.778	362.341.647	294.179.778
8. Chi phí bán hàng	24	VL6	10.120.540.492	10.874.480.243	10.120.540.492	10.874.480.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL7	2.319.206.257	2.235.514.307	2.319.206.257	2.235.514.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.162.344.876	2.263.136.178	1.162.344.876	2.263.136.178
11. Thu nhập khác	31	VL8	547.273.727	-	547.273.727	-
12. Chi phí khác	32	VL9	508.828.915	6.000.000	508.828.915	6.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		38.444.812	(6.000.000)	38.444.812	(6.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.200.789.688	2.257.136.178	1.200.789.688	2.257.136.178

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	61.745.546	123.829.342	61.745.546	123.829.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.139.044.142	2.133.306.836	1.139.044.142	2.133.306.836
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	333	647	333	647
19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71		333	647	333	647

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Đặng Hoài Nam



Ngày 04 tháng 04 năm 2020

Kế Đinh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.856.861.209	34.076.728.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.063.226.147)	(25.093.818.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.134.131.077)	(5.641.025.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(366.987.538)	(284.337.819)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(137.693.177)	(72.217.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.664.957	178.774.082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.885.025.130)	(6.707.536.106)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD</i>	<i>20</i>		<u><u>(2.653.536.903)</u></u>	<u><u>(3.543.431.758)</u></u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(799.817.954)	(290.045.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.062.868	731.319
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u><u>(798.755.086)</u></u>	<u><u>(289.314.181)</u></u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.420.000.000	9.942.188.793
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.144.950.000)	(4.117.928.936)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>30</i>		<u><u>2.275.050.000</u></u>	<u><u>5.824.259.857</u></u>

huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.177.241.989)	1.991.513.918
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.377.608.037	1.688.016.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		469.335	(3.757)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>3.200.835.383</u>	<u>3.679.526.632</u>

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Đặng Hoài Nam

Giám đốc



Lê Đình Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599 do có bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 19/09/2018 do thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/03/2020 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá

12 tháng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/03/2020: 116 nhân viên (tại ngày 31/12/2019: 121 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ – đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 31/03/2020:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì

không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	150.779.324	102.127.274
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.050.056.059	4.275.480.763
Cộng	3.200.835.383	4.377.608.037

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		2.334.339.202		4.042.355.996
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh		418.235.527		260.637.022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh		1.910.412.101		3.623.972.818
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nghệ An		1.919.274		6.115.982
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Vinh		2.408.157		24.600.560
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN TP Vinh		1.364.143		127.029.614
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	30.455,92	715.716.857	10.087,71	233.124.767
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	341,61	8.034.667	348,21	8.047.133
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	29.541,47	694.224.545	9.166,66	211.841.513
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nghệ An	246,22	5.783.708	246,22	5.688.913
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Vinh	326,62	7.673.937	326,62	7.547.208
Cộng	30.455,92	3.050.056.059	10.087,71	4.275.480.763

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	21.331.727.314	292.832.723	23.998.216.517	292.832.723
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	2.483.460.000	0	2.549.799.000	0
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	1.911.200.200	0	4.425.271.999	0
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.825.167.830	0	1.670.856.092	0
Công ty Cổ Phần Thương mại	1.583.791.001	0	1.692.370.546	0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiến Hưng				
Công ty Cổ phần L.Q JoTon	1.572.877.500	0	699.121.500	0
Công ty Cổ phần Hóa Chất HP	1.477.214.200	0	1.222.196.800	0
Công ty TNHH Hiệp Mậu	1.261.216.509	0	1.683.701.162	0
Công ty TNHH MTV Provimi	502.200.000	0	1.071.360.000	0
Công ty TNHH Sơn Nero	386.064.250	0	746.295.000	0
Các khách hàng khác	8.328.535.824	292.832.723	8.237.244.417	292.832.723
Cộng	21.331.727.314	292.832.723	23.998.216.517	292.832.723

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	0	0
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3.404.670.694	626.749.139
Công ty TNHH máy móc Khoáng sản Hồng Trình	2.460.000.000	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 250 Phủ Quý	920.000.000	460.000.000
Công ty TNHH Hoàng Giai	0	100.000.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	0	44.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Nghệ An	22.749.139	22.749.139
Khách lẻ	1.921.555	0
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	0	0
Cộng	3.404.670.694	626.749.139

4. Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.051.827.870	0	576.452.675	0
Tạm ứng cho CBCNV	145.816.255	0	47.512.180	0
Hoàng Thị Huyền	101.101.500	0	23.115.900	0
Trần Văn Hòa	19.258.127	0	1.284.938	0
Nguyễn Công Vỹ	13.579.122	0	4.261.342	0
Lê Nguyên Chánh	4.409.200	0	0	0
Võ Trung Kiên	4.148.806	0	0	0
Nguyễn Văn Hùng	2.943.500	0	0	0
Trương Đắc Thành	0	0	15.000.000	0
Trần Thị Huyền Trang	376.000	0	0	0
Nguyễn Thị Lâm Thao	0	0	3.850.000	0
Phải thu khác của người lao động do ứng lương	239.500.000		317.500.000	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	666.511.615	0	211.440.495	0
<i>b. Dài hạn</i>	2.454.103.489	0	2.144.591.243	0
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.298.092.089	0	1.988.579.843	0
Các khoản phải thu dài hạn khác	156.011.400	0	156.011.400	0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	3.505.931.359	0	2.721.043.918	0

5. Nợ xấu

	31/03/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		0	0		0	0
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		292.832.723	0		292.832.723	0
Công ty TNHH Thuận Lợi	Trên 03 năm	82.424.125	0	Trên 03 năm	82.424.125	0
Lê Thị Cúc	02 – 03 năm	165.046.000	0	02 – 03 năm	165.046.000	0
Young Healthcare Corporation	06 tháng – 01 năm	30.362.598	0	06 tháng – 01 năm	30.362.598	0
Công ty Cổ phần Vật tư phụ gia Hóa Chất	01 – 02 năm	15.000.000	0	01 – 02 năm	15.000.000	0
Cộng		292.832.723	0		292.832.723	0

6. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.057.593.639	0	7.919.081.988	0
Công cụ, dụng cụ	88.382.371	0	72.235.087	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Thành phẩm	4.206.322.134	0	4.439.889.155	0
Hàng hóa	0	0	171.589.650	0
Cộng	12.352.298.144	0	12.602.795.880	0

Trong kỳ, không có vật tư, hàng hóa được thế chấp tại ngân hàng và các tổ chức khác.

7. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	1.174.178.989	1.242.400.991
Chi phí bảo hiểm	8.583.356	43.062.183
Công cụ dụng cụ	460.298.306	527.777.327
Chi phí sửa chữa	5.595.250	42.953.788
Chi phí vận chuyển	176.201.558	412.281.820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	523.500.519	216.325.873
b. Dài hạn	10.629.043.111	8.552.808.422
Công cụ, dụng cụ	330.279.111	258.025.422
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng	10.298.764.000	8.294.783.000
Cộng	11.803.222.100	9.795.209.413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.235.741.975	49.192.194.058	9.635.504.057	127.983.298	86.191.423.388
XDCB hoàn thành trong kỳ	0	0	699.785.455	0	699.785.455
Bán thanh lý	0	0	(1.306.944.614)	0	(1.306.944.614)
Số cuối kỳ	27.235.741.975	49.192.194.058	9.028.344.898	127.983.298	85.584.264.229
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.733.765.619	9.715.201.004	2.389.274.123	80.333.299	13.918.574.045
Chờ thanh lý	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.342.941.573	31.952.512.079	5.456.309.163	99.418.911	49.851.181.726
Khấu hao trong kỳ	423.382.557	957.722.310	232.275.368	2.978.124	1.616.358.359
Khấu hao giảm trong kỳ	(10.214.550)	0	(893.532.594)	0	(903.747.144)
Số cuối kỳ	12.756.109.580	32.910.234.389	4.795.051.937	102.397.035	50.563.792.941
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.892.800.402	17.239.681.979	4.179.194.894	28.564.388	36.340.241.662
Số cuối kỳ	14.479.632.395	16.281.959.669	4.233.292.961	25.586.263	35.020.471.288
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	0	0	0	0	0
Đang chờ thanh lý	0	0	0	0	0

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Tăng trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	0	31.818.182	31.818.182
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	971.418.672	31.818.182	1.003.236.854
Khấu hao trong kỳ	39.605.448	0	39.605.448
Số cuối kỳ	1.011.024.120	31.818.182	1.042.842.302
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.197.017.247	0	2.197.017.247
Số cuối kỳ	2.157.411.799	0	2.157.411.799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Hệ thống máy nghiền mịn	143.598.026	0
Nhà kho	44.404.000	0
Cộng	<u>188.002.026</u>	<u>0</u>

11. Phải trả người bán

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Ngắn hạn	16.643.209.375	16.643.209.375	19.276.612.194	19.276.612.194
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	0	0	4.012.636.000	4.012.636.000
CN Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	3.575.594.000	3.575.594.000	0	0
Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.166.607.965	2.166.607.965	3.486.178.060	3.486.178.060
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	1.848.033.198	1.848.033.198	2.133.828.109	2.133.828.109
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.619.420.739	1.619.420.739	1.622.263.971	1.622.263.971
Tổng Cty Hợp tác Kinh tế	1.136.666.572	1.136.666.572	1.393.473.152	1.393.473.152
Công ty TNHH Hoàng Phương	1.131.255.900	1.131.255.900	1.562.613.100	1.562.613.100
Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp Đại Lợi	729.339.862	729.339.862	676.438.554	676.438.554
Công ty TNHH Chính Nghĩa	621.621.800	621.621.800	1.112.053.800	1.112.053.800
Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	559.736.960	559.736.960	651.452.826	651.452.826
Các nhà cung cấp khác	3.254.932.379	3.254.932.379	2.625.674.622	2.625.674.622
Cộng	<u>16.643.209.375</u>	<u>16.643.209.375</u>	<u>19.276.612.194</u>	<u>19.276.612.194</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>3.193.000</i>	<i>3.193.000</i>
Shri Hari Trading L.L.C	36.737.550	0
Khách lẻ	9.479.731	0
Các khách hàng khác	3.193.000	3.193.000
Cộng	<u>49.410.281</u>	<u>3.193.000</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2020</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2020</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	113.598.967	0	0	9.460.969	123.059.938	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế xuất khẩu	18.012.572	0	480.349.476	470.830.844	8.493.940	0
Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	126.672.499	72.766.224	137.693.177	0	61.745.546
Thuế thu nhập cá nhân	0	3.450.000	54.655.596	30.954.591	0	27.151.005
Thuế tài nguyên	0	181.456.362	414.587.391	489.089.142	0	106.954.611
Phí môi trường	0	29.201.872	66.658.724	78.664.200	0	17.196.396
Thuế môn bài	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
Tiền thuê đất	0	31.382.216	0	31.382.216	0	0
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	2.520.206.000		0	2.520.206.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	780.000	127.392.843	127.412.843	0	760.000
Cộng	131.611.539	372.942.949	3.741.616.254	1.380.487.982	131.553.878	2.734.013.558

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước	10%
Bột đá xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty bắt đầu hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2007, được áp dụng ưu đãi thuế theo thông tư 134/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Với hoạt động sản xuất, mua bán bột đá siêu mịn (hoạt động chính), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.200.789.688	2.257.136.178
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	34.121.234	219.450.661
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lệ	203.702.489	138.952.313
Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt	22.860.714	22.860.714
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	56.433.444	58.820.427
Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	25.032.896	0
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	0	0
Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã	0	17.520

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
<i>Thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(273.908.309)	1.200.313
<i>Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền</i>	0	0
<i>Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ</i>	0	1.200.313
Thu nhập chịu thuế	1.234.910.922	2.476.586.839
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động	10%	10%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	<i>123.491.092</i>	<i>247.658.684</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>(61.745.546)</i>	<i>(123.829.342)</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	61.745.546	123.829.342

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng với mức thuế suất 15%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>893.854.115</i>	<i>640.206.011</i>
Chi phí lãi vay phải trả	25.689.116	30.335.007
Chi phí vận chuyển hàng	137.813.749	47.444.472
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	730.351.250	592.761.539
Cộng	893.854.115	640.206.011

15. Phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>82.401.456</i>	<i>312.751.081</i>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	0	0
Cổ đông Công ty	0	0
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	82.401.456	312.751.081
Phải trả ngắn hạn khác	0	0
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>163.953.467</i>	<i>26.748.005</i>
Kinh phí công đoàn	28.206.422	8.748.005

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/03/2020	01/01/2020
BHXH, BHYT & BHTN	135.747.045	0
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	0	18.000.000
Cộng	246.354.923	339.499.086

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.100.346.556	14.100.346.556	14.745.296.556	14.745.296.556
*) Vay ngân hàng – đồng VN	14.100.346.556	14.100.346.556	14.745.296.556	14.745.296.556
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [1]	13.101.396.556	13.101.396.556	13.301.396.556	13.301.396.556
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Vinh [2]	0	0	0	0
*) Vay dài hạn đến hạn trả	998.950.000	998.950.000	1.443.900.000	1.443.900.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	998.950.000	998.950.000	1.443.900.000	1.443.900.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.930.600.000	4.930.600.000	2.010.600.000	2.010.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [3]	4.930.600.000	4.930.600.000	2.010.600.000	2.010.600.000
Cộng	19.030.946.556	19.030.946.556	16.755.896.556	16.755.896.556

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

[1] Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/19/6068/HM/AMC ngày 22/03/2019; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 31/03/2020 là: 13.101.396.556 đồng.

[2] Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5268/AMC ngày 17/7/2017, số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKCY-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001 ngày 29/6/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5368/AMC ngày 18/7/2017, số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua xe ô tô tải tự đồ hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5370/AMC ngày 24/7/2017, số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB-60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5069/AMC ngày 31/7/2017, số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA – AC/2019 ngày 26/06/2019, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư vay tại ngày 31/03/2020 là: 2.920.000.000 đồng

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Dự phòng hoàn nguyên môi trường</i>	<i>1.144.709.660</i>	<i>1.042.923.239</i>
Mỏ Châu Quang	539.331.599	486.966.890
Mỏ Châu Hồng	605.378.061	555.956.349
Cộng:	<u>1.144.709.660</u>	<u>1.042.923.239</u>

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	28.500.000.000	10.503.374.795	7.924.611.004	46.927.985.800
Lợi nhuận năm trước	-	-	9.085.934.580	9.085.934.580
Trích lập các quỹ năm trước	-	1.242.149.904	(2.224.611.004)	(982.461.100)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.139.044.142	1.139.044.142
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.500.000.000	11.745.524.699	10.224.978.722	50.470.503.421

(*) Năm 2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Cụ thể:

- Chia cổ tức cho Cổ đông năm 2018 (tỷ lệ 20%/VĐL): 5.700.000.000 đồng.
- Trích quỹ Đầu tư, phát triển: 1.242.149.904 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 792.461.100 đồng.
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 190.000.000 đồng.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	40,00%	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60,00%	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	100,00%	28.500.000.000	28.500.000.000

18c. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	11.745.524.699	11.745.524.699
Cộng:	11.745.524.699	11.745.524.699

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	31/03/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (Đồng)	Số lượng	Giá trị (Đồng)
Dollar Mỹ (USD)	30.455,92	715.716.857	10.087,71	233.124.767
Cộng:	30.455,92	715.716.857	10.087,71	233.124.767

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu bán hàng hóa	1.014.709.072	222.231.818
Doanh thu bán thành phẩm	30.009.165.417	33.893.216.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	16.500.000	10.909.091
Cộng	31.040.374.489	34.126.357.088

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

c. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu bán hàng hóa	1.014.709.072	222.231.818
Doanh thu bán thành phẩm	30.009.165.417	33.893.216.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	16.500.000	10.909.091
Cộng	31.040.374.489	34.126.357.088

d. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2020	Quý I/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	294.316.924	222.231.818
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.800.456.041	18.229.221.194
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	9.103.739	9.738.454
Cộng	17.103.876.704	18.461.191.466

e. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.062.868	731.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.009.829	1.679.028
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi tiền ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường	0	0
Cộng	29.072.697	2.409.347

f. Chi phí tài chính

	Quý I/2020	Quý I/2019
--	------------	------------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Chi phí lãi vay	362.341.647	294.179.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.137.210	264.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	359
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	<u>363.478.857</u>	<u>294.444.241</u>
g. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Chi phí nhân viên	108.971.016	127.471.000
Chi phí vật liệu, bao bì	110.130.658	130.547.282
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	91.388.680	156.452.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.093.355	3.450.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.140.400.687	9.845.088.212
Chi phí bằng tiền khác	664.556.096	611.471.271
Cộng	<u>10.120.540.492</u>	<u>10.874.480.243</u>
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.482.161.021	1.500.617.919
Chi phí vật liệu quản lý	144.302.209	75.809.601
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.054.314	21.603.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.081.012	213.364.833
Thuế, phí và lệ phí	25.967.096	18.690.096
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.488.408	134.683.488
Chi phí bằng tiền khác	215.152.197	270.744.431
Cộng	<u>2.319.206.257</u>	<u>2.235.514.307</u>
i. Thu nhập khác		
	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.000	0
Thu nhập khác	547.272.727	0
Cộng	<u>547.273.727</u>	<u>0</u>
j. Chi phí khác		
	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Chi phí ủng hộ	0	6.000.000
Tiền phạt hành chính, chậm nộp thuế truy thu	25.032.896	0
Tiền thuế truy thu	34.302.991	0
Thanh lý TSCĐ	413.412.020	0
Chi phí khác	36.081.008	0
Cộng	<u>508.828.915</u>	<u>6.000.000</u>

k. Lãi trên cổ phiếu

i. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.139.044.142	2.133.306.836
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	(188.904.414)	(288.330.684)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	950.139.728	1.844.976.152
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	333	647

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính 10% lợi nhuận sau thuế cộng số ước tính chi khen thưởng cho Ban điều hành.

ii. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

i. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý I/2020	Quý I/2019
Tiền lương	220.042.719	458.033.528
Phụ cấp	117.407.442	126.803.963
Cộng	<u>337.450.161</u>	<u>584.837.491</u>

ii. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế cuối kỳ như sau:

- Tiền thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất phải trả:	1.136.666.572
- Cổ tức 2019	0
- Tiền thuê đất:	0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tiền bảo hiểm phải nộp về Tổng Công ty:

0

1.136.666.572

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.200.835.383	0	3.200.835.383
Phải thu khách hàng	21.038.894.591	292.832.723	21.331.727.314
Các khoản phải thu khác	29.414.015	0	29.414.015
Cộng	24.269.143.989	292.832.723	24.561.976.712
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.377.608.036	0	4.377.608.036
Phải thu khách hàng	23.705.383.794	292.832.723	23.998.216.517
Các khoản phải thu khác	10.172.015	0	10.172.015
Cộng	28.093.163.845	292.832.723	28.385.996.568

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	14.100.346.556	4.930.600.000	0	19.030.946.556
Phải trả người bán	16.643.209.375	0	0	16.643.209.375
Các khoản phải trả khác	1.112.002.616	0	0	1.112.002.616
Cộng	31.855.558.547	4.930.600.000	0	36.786.158.547
Số đầu năm				
Vay và nợ	14.745.296.556	2.010.600.000	0	16.755.896.556
Phải trả người bán	19.276.612.194	0	0	19.276.612.194
Các khoản phải trả khác	952.957.092	0	0	952.957.092
Cộng	34.974.865.842	2.010.600.000	0	36.985.465.842

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/03/2020	01/01/2020
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.455,92	10.087,71
Phải thu khách hàng	107.443,20	80.335
Vay và nợ	0	0
Các khoản phải trả khác	0	0
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	137.899,12	90.422,71

Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	19.030.946.556	0	16.755.896.556	0
Nợ phải trả thuần	19.030.946.556	0	16.755.896.556	0

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc, thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/03/2020 và ngày 31/12/2019.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/03/2020 và ngày 31/12/2019.

c.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.200.835.383	4.377.608.036	3.200.835.383	4.377.608.036
Phải thu khách hàng	21.331.727.314	23.998.216.517	21.331.727.314	23.998.216.517
Các khoản phải thu khác	29.414.015	10.172.015	29.414.015	10.172.015
Cộng	24.561.976.712	28.385.996.568	24.561.976.712	28.385.996.568

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

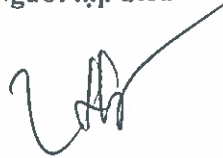
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
<i>Nợ phải trả tài chính</i>				
Vay và nợ	19.030.946.556	16.755.896.556	19.030.946.556	16.755.896.556
Phải trả người bán	16.643.209.375	19.276.612.194	16.643.209.375	19.276.612.194
Các khoản phải trả khác	1.112.002.616	952.957.092	1.112.002.616	952.957.092
Cộng	36.786.158.547	36.985.465.842	36.786.158.547	36.985.465.842

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Đặng Hoài Nam

Giám đốc



Lê Đình Hùng